

**CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI, GIẢM NGHÈO NĂM 2026**

*(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND phường Mộc Sơn)*

| TT         | Chỉ tiêu                                                                      | Đơn vị     | Kế hoạch năm 2025 | U'TH cả năm 2025 | Trong đó |          | Kế hoạch năm 2026 |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|------------------|----------|----------|-------------------|
|            |                                                                               |            |                   |                  | Tỷ lệ %  | Đánh giá |                   |
| <b>I</b>   | <b>DÂN SỐ</b>                                                                 |            |                   |                  |          |          |                   |
|            | - Dân số trung bình                                                           | Ngìn người | 14.807            | 14.807           | 100      |          | 15,038            |
|            | - Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên                                                  | %          | 1,4               | 2,3              | 164      |          | 2,3               |
|            | - Mức giảm tỷ suất sinh                                                       | ‰          | 3                 | 3                | 100      |          | 2,5               |
|            | - Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)                     | %          | 1,08              | 1,08             | 100      |          | 1,07              |
| <b>II</b>  | <b>LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM</b>                                                   |            |                   |                  |          |          |                   |
|            | - Tổng số lao động có việc làm                                                | Người      | 9,412             | 9,416            | 100      | Đạt      | 9,550             |
|            | - Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động                        | Người      | 9,402             | 9.597            | 102.074  | Vượt     | 9.702             |
|            | - Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội                       | %          | 83                | 83               | 100      | Đạt      | 84                |
|            | - Số lao động được giải quyết việc làm trong năm                              | Người      | 170               | 200              | 118      | Vượt     | 270               |
|            | - Tỷ lệ lao động thất nghiệp khu vực thành thị                                | %          | 3,5               | 3,5              | 100      |          | 3,3               |
|            | - Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội                    | %          |                   | 25,3             |          |          | 25,1              |
|            | - Số lao động được đào tạo trong năm                                          | Người      | 61                | 120              | 197      | Vượt     | 150               |
|            | - Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động                         | %          | 82                | 82,1             | 100,1    | Vượt     | 82,6              |
|            | TD: Tỷ lệ lao động được cấp bằng, chứng chỉ                                   | %          | 61                | 61               | 100      | Đạt      | 61,2              |
| <b>III</b> | <b>GIẢM NGHÈO</b>                                                             |            |                   |                  |          |          |                   |
|            | Số hộ nghèo theo tiêu chuẩn đa chiều, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn giảm | Hộ         | 5                 | 27               | 540      | Vượt     | 3                 |
| <b>IV</b>  | <b>CUNG CẤP DỊCH VỤ VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU</b>                            |            |                   |                  |          |          |                   |
|            | - Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch                                 | %          | 84                | 84               | 100      | Đạt      | 88,8              |
| <b>V</b>   | <b>Y TẾ</b>                                                                   |            |                   |                  |          |          |                   |
|            | - Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế                                        | %          | 92                | 93,26            | 101      | Vượt     | 93,3              |
|            | - Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc                                  | Người      | 1400              | 1944             | 139      | Vượt     | 1955              |
|            | - Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc                               | %          | 17,6              | 24,20            | 138      | Vượt     | 24,35             |
|            | - Số nhân lực của Trạm Y tế                                                   | người      | 7                 | 12               | 171      |          | 12                |
|            | - Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng                                     |            |                   |                  |          |          |                   |
|            | + Suy dinh dưỡng thể cân nặng/ tuổi                                           | %          | 15,8              | 15,8             | 100      | Đạt      | 15,5              |
|            | + Suy dinh dưỡng thể chiều cao/ tuổi                                          | %          | 5,7               | 5,7              | 100      | Đạt      | 5,5               |
|            | - Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin            | %          | 96                | 96               | 100      | Đạt      | 96,2              |
| <b>VI</b>  | <b>VĂN HÓA - THỂ THAO</b>                                                     |            |                   |                  |          |          |                   |
|            | Tỷ lệ nhà văn hoá tổ dân phố đạt chuẩn theo quy định                          | %          | 85,7              | 92,9             | 108      | Vượt     | 92,9              |
| <b>VII</b> | <b>THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG</b>                                                 |            |                   |                  |          |          |                   |
|            | - Số Tổ dân phố được phủ sóng băng rộng di động (4G)                          | Tổ dân phố | 14                | 14               | 100      | Đạt      | 14                |

| TT          | Chỉ tiêu                                                                                                                            | Đơn vị                        | Kế hoạch năm 2025 | U'TH cả năm 2025 | Trong đó |          | Kế hoạch năm 2026 |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|------------------|----------|----------|-------------------|
|             |                                                                                                                                     |                               |                   |                  | Tỷ lệ %  | Đánh giá |                   |
|             | - Tỷ lệ tổ dân phố được phủ sóng băng rộng di động (4G)                                                                             | %                             | 100               | 100              | 100      | Đạt      | 100               |
|             | - Số tổ dân phố được phủ băng rộng cố định (Internet cáp quang)                                                                     | Tổ dân phố                    | 14                | 14               | 100      | Đạt      | 14                |
|             | - Tỷ lệ tổ dân phố được phủ băng rộng cố định (Internet cáp quang)                                                                  | %                             | 100               | 100              | 100      | Đạt      | 100               |
|             | - Số tin, bài, ảnh, video, các sản phẩm truyền thông được đưa lên các nền tảng số                                                   | Tin, Bài, video, sản phẩm/năm | 200               | 240              | 120      |          | 400               |
|             | - Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh                                                                                | %                             | 85                | 85               | 100      | Đạt      | 87                |
|             | - Tỷ lệ dân số phủ sóng băng rộng di động 5G đạt                                                                                    | %                             | 0                 | 20               |          |          | 40                |
|             | - Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang                                                                         | %                             | 80                | 80               | 100      | Đạt      | 80                |
|             | - Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử                                                                        | %                             | 4                 | 4                | 100      | Đạt      | 6                 |
|             | - Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác                       | %                             | 85                | 85               | 100      | Đạt      | 86                |
|             | - Tỷ lệ giải quyết thủ tục hành chính và tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết được số hóa | %                             | 100               | 100              | 100      | Đạt      | 100               |
|             | - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện                                          | %                             | 32,5              | 32,5             | 100      | Đạt      | 70                |
|             | - Tỷ lệ cán bộ, công chức phường được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản, làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành | %                             | 100               | 100              | 100      | Đạt      | 100               |
|             | - Tỷ lệ thiết bị đầu cuối của các cơ quan nhà nước được cài đặt giải pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng.                           | %                             | 60                | 50               | 83       |          | 100               |
| <b>VIII</b> | <b>GIÁO DỤC</b>                                                                                                                     |                               |                   |                  |          |          |                   |
|             | - Tổng số học sinh đầu năm học                                                                                                      | Học sinh                      | 6.272             | 6.272            | 100      |          | 6.491             |
|             | + Mầm non                                                                                                                           | "                             | 999               | 997              | 100      |          | 1.012             |
|             | TĐ: Học sinh nữ                                                                                                                     | "                             | 438               | 437              | 100      |          | 440               |
|             | + Tiểu học                                                                                                                          | "                             | 1.458             | 1.458            | 100      |          | 1.464             |
|             | TĐ: Học sinh nữ                                                                                                                     | "                             | 671               | 671              | 100      |          | 686               |
|             | + Trung học cơ sở                                                                                                                   | "                             | 1.651             | 1.651            | 100      |          | 1.671             |
|             | TĐ: Học sinh nữ                                                                                                                     | "                             | 872               | 872              | 100      |          | 887               |
|             | + Trung học phổ thông                                                                                                               | "                             | 1.573             | 1.573            | 100      |          | 1.693             |
|             | + Trung học phổ thông chương trình GDTX                                                                                             | "                             | 591               | 591              | 100      |          | 651               |
|             | - Tổng số học sinh dân tộc thiểu số                                                                                                 | "                             | 2922              | 2922             | 100      |          | 3.015             |
|             | <i>Chia ra:</i>                                                                                                                     |                               |                   |                  |          |          |                   |
|             | + Mầm non                                                                                                                           | "                             | 488               | 488              | 100      |          | 582               |
|             | + Tiểu học                                                                                                                          | "                             | 593               | 593              | 100      |          | 597               |
|             | + Trung học cơ sở                                                                                                                   | "                             | 792               | 792              | 100      |          | 806               |
|             | + Trung học phổ thông                                                                                                               | "                             | 1.049             | 1.049            | 100      |          | 1.030             |
|             | TĐ: Học sinh nữ                                                                                                                     | "                             | 968               | 968              | 100      |          | 1158              |

| TT        | Chỉ tiêu                                                                       | Đơn vị        | Kế hoạch năm 2025 | U' TH cả năm 2025 | Trong đó |          | Kế hoạch năm 2026 |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|-------------------|----------|----------|-------------------|
|           |                                                                                |               |                   |                   | Tỷ lệ %  | Đánh giá |                   |
|           | - Tỷ lệ huy động số trẻ trong độ tuổi ra nhà trẻ                               | %             | 59                | 59                | 100      |          | 60                |
|           | - Tỷ lệ huy động số trẻ trong độ tuổi mẫu giáo ra lớp                          | %             | 99,3              | 99,3              | 100      |          | 99,4              |
|           | TĐ: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo                                  | %             | 100               | 100               | 100      |          | 100               |
|           | - Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:                                          | %             | 99,7              | 99,7              | 100      |          | 99,8              |
|           | + Tiểu học                                                                     | "             | 99,9              | 99,9              | 100      |          | 99,9              |
|           | + Trung học cơ sở                                                              | "             | 99,5              | 99,5              | 100      |          | 99,6              |
|           | - Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học                                       | %             | 100               | 100               | 100      |          | 100               |
|           | - Duy trì đạt chuẩn phổ cập THCS                                               | Đạt/không đạt | 3                 | Đạt               |          |          | Đạt               |
|           | - Duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi                    | Đạt/không đạt | 2                 | Đạt               |          |          | Đạt               |
|           | - Số trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục                                      | Trường        | 5                 | 5                 | 100      |          | 5                 |
|           | - Tỷ lệ trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục                                   | %             | 100               | 100               | 100      |          | 100               |
|           | - Số trường đạt chuẩn quốc gia                                                 | Trường        | 5                 | 5                 | 100      |          | 5                 |
|           | - Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn                                 | %             | 100               | 100               | 100      |          | 100               |
| <b>IX</b> | <b>XÃ HỘI</b>                                                                  |               |                   |                   |          |          |                   |
|           | Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự" | %             | 100               | 100               | 100      | Đạt      | 100               |
|           | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc đạt tiêu chuẩn không có ma túy                | %             | 100               | 100               | 100      | Đạt      | 100               |
|           | Tỷ lệ tổ dân phố đạt tiêu chuẩn không có ma túy                                | %             | 20                | 35                | 175      | Vượt     | 50                |